BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CNCN CHƠN THÀNH THÁNG 05/2021

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01:2009/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,5 - 8,5	7,03	7,33
2	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	NTU	≤ 2	0,21	0,3
4	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	1	3
5	Độ cứng tổng cộng	mg/L $CaCO_3$	≤ 300	20	30
6	Hàm lượng Clorua (Cl^-)	mg/L	≤ 250	6	26
7	Clo dư	mg/L	0,3 - 0,5	0,35	0,4
8	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-)	mg/L	≤ 3	KPH (LOD: 0,03 mg/L)	KPH (LOD: 0,03 mg/L)
9	Hàm lượng Nitrate (NO_3^-)	mg/L	≤ 50	0,21	0,46
10	Hàm lượng Sunphate (SO_4^{2-})	mg/L	≤ 250	1,93	15,4
11	Hàm lượng Sắt tổng (Fe_{tc})	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	0,02
12	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
13	Chỉ số Pecmanganat	mgO_2/L	≤ 2	0,26	0,32
14	*Coliform tổng*	CFU/100mL	0	0	0
15	*E. coli*	CFU/100mL	0	0	0
16	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	30	82
17	Hàm lượng Amoni (NH_4^+)	mg/L	≤ 3	KPH (LOD: 0,05 mg/L)	KPH (LOD: 0,05 mg/L)
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	≤ 0,2	0,09	0,09
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	KPH	KPH
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 3	0,01	0,01
21	Hàm lượng Photphat (PO_4^{3-})	mg/L	KQĐ	KPH	KPH